## 改定常用漢字表一覧 2010年11月30日告示

	1	1 .		l		I	1	1	l	1	1		1 1 1 1 1	· - •	T	T	, 	7 30 11		1				1	l					
ア 。	垂, á ③	表 74 AI ③	挨, AI ①	爱 ái ⑤	暖 ái ®	悪 77 * ÁC ①	握, ác ®	庄 ÁP ⑤	扱 TRÁP	宛 "··· UYÉN ®	嵐 LAM	安 72 AN ®	案 AN B	暗 72 ÁM ®	1	VX DI	衣 , Y :3%	位 vi ®	#	医 Y	依、	委 ( ÚY ②	威。	為 vi ®	畏 ( úy <sup>w</sup>	明 v.®	尉 úy ®	異。	移 <sup>DI</sup> ®	萎, NUY ®
VIÊM (2)	夕巳 心 OÁN	宴业	媛 VIEN	援。 VIEN	東 viên	煙 ** YÊN **BD **	猿。 viên	读 viěn	企 Duyên	塩 » DIÊM	演 DIÊN	緑。 DUYÊN	艶 DIÈM	オ	清 add, +	E *9	LJ *9 KHÅM	央 UONG	****  **  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  **  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  **  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  ***  **  ***  ***  **	往 vāng	押 **? ÁP *** ********************************	EE **	欧 ÂU	政 *** AU ***	桜 ±9 ANH	翁 "	奥 #9 A0	横 :: HOÀNH	CUONG Side	屋 ** oc *
悔 **( HÓI	海 ** HÀI	界 20	片 日 giai	械 "GIÓI	於 HOA	開 25 ( D5 ( D5 H5 B5 H5 H5 B5 H5 H5 B5 H5 B5 H5	階 **	塊 KHÓI	档 " GIAI	解 st y st	清 **	壊 **( HOAI	被 (本) (A) (A) (A) (A) (A) (A) (A) (A	計 HÀI	₽ son	7 #4 # *\frac{\psi_0}{\psi_0} \\ NGOAl = 197, #6	劾 HĀC	害 HAI	崖 #4 NHAI	涯 NHAI	告 #1 #1 NHAI	慨 KHÁI	盖 #/	該 CAI	概 KHÁI	骸 si	垣 viên	柿。	各 *** CÁC	角 #7 GIÁC
幹 so cán	感 cám	漢 "	價。 Quán	管 ** QUÁN	関 が は QUAN	歆 HOAN	監 giám	緩 % NO	憾 HÁM	逻 HOÀN	能 Quán	環 KHÓA	育 giản	観 guan	韓。 HÀN	船 HAM	起 22 GIÁM	九 #5 HOÀN #8. NS	含 #> HÀM	岸 #2 NGAN	岩 so NHAM	玩 NGOẠN	民 #> #> NHĀN	頑 NGOAN	育 #>	願 #2 NGUYÊN	キ	企 * xi	伎。	危 * NGUY ************************************
吸 **** #ÁP	朽 *=? HŮ ***	臼 *** cữu **	就 *=? CÀU ****	元 *=? cứu *=>	∑Д «=9 КНА́Р <sup>⟨2, ⟨</sup>	急 cáp	級 CAP	斜 cù	宫 *** *** CUNG	,救 **** cứu **** ,	球 *a? CÀU	給 «=»	嗅 KHÚU	第 429 CÙNG 85.26	牛 fag NGUU	去 «····································	E	居 ::	拒 est. ty	拠 cú	学 4:1 CÙ A. #6	虚	許,	距。 cv	魚 NGUU	御 "sun	漁 NGU ** 7=7	凶 HUNG	共 e=? cong	DH 4=9 KHIÉU 80. E
掘 "	窟 "	自己 HÙNG	繰。 sào	君。 QUÂN	訓 HUÁN	勲 "	業。 Huân	軍 "QUÂN	郡。 QUÂN	群 *** QUÀN ***	ケ	P 94 4=9	刑 <sub>HìNH</sub>	形 24 429 hình	系 **	径 "	茎 iii	係 % adv. 5 adv. 5	型 minh	契 *** *** *** *** *** *** *** *** *** *	FF 94 BBA &	恵 HUÉ	啓 KHÅI	掲 *** YÉT ************************************	渓 ĸhê	経 */ *=0 KINH	蛍 ¾ HUÝNH	敬 *** kính ****	景 ", canh	軽 % KHINH
PR ***	原 " NGUYÊN	現 #2 HIỆN 85 h. #	航 HUYÈN	減 ※ GIÁM	源 //> NGUYÊN	厳 **** NGHIÊM	コ	7 s 4 si0. h	F into	古。	呼, Hổ	古 » có »6 »6 có »6 »6	股。	虎	孤。	弘 nó	故 <u>;</u> có ***	枯, KHÔ st 55	個 <u>.</u>	庫 ",	湖 » Hò **>>>	雇。	誇 KHOA	鼓。	超。	顧 . có có	五 × NGŪ	五 Hǒ	午 "	只 NGÔ
知 = 2 CƯƠNG ®	酵 ",	稿 cào	## #2 4=2 ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ##	衡 ",	郵 =2 CUONG	講 GIÁNG	購。 cau	乞,	号 HÀO	S9 #9 21   D	拷 " KHÀO	岡J zz	傲 NGAO	豪 HÀO	克 KHÁC	告 » cáo	谷 ng cóc	刻 KHÁC	玉 e/ quóc	黒 HÁC	穀 cóc	西告 KHÓC	狱 "	骨 sg cót	駒	3 b Vào	頃 KHOÁNH	今 w 4v kim	床 *** *** *** *** *** *** *** *** *** *	昆 côn
TRÁT	刷 *** xoát ***	刹 sát	拶 TAT	殺 +9 +4 ±1 SÁT	察 sát	提 +7 TOÁT ***	擦 *** sát ****	雅 TAP	JIII. MĀNH	三 サン カルカルカ TAM みのつ	SON **	参 THAM	栈。 SAN	蚕 ** TÀM ***	惨 ** ** THÀM ** **	産 *> SÁN ***	TÁN +>	散 *> TÁN 5.5dr	算, TOÁN	酸 so TOAN	賛 tán	残 **	斬 ** TRÂM	暫 TAM	シ	± ,	子立	支 。 CHI	L chi	£ €
式 THÚC ®	武 THÚC	軸 " TRUC	ナ はな はな がなっつ THÁT <sup>はなっつ</sup>	DE 27 SÁT	失 。 <sub>"</sub>	室 // THAT	疾 TAT	執 27 22 CHÁP	温 ====================================	嫉 TAT	漆 27 TÁT	質 CHÁT	実 THL/IC	艺 CHI	写 ** TÅ 12.5	社 ** ** *** *** *** *** *** *** *** ***	車 /* XA	舎 zá	者。 GIA	射器	捨 xi xi	赦 xá	斜 or tà aa a	煮 chữ	遮 or sage o	謝 27 TA 202.0	邪 rà	蛇 xà	R xich	借 exp TÁ sq. 8
祝 za? za? CHÚC ①	宿 iiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiiii	淑 THỤC	肃 rúc	縮 55. 88 55. 88 55. 88 55. 88	塾 THỤC	熟 249 THŲC	H SAY X4 XUÁT É Ť	沙市 2a7 0. ~5	祈 yay	俊 TUÁN	春 242 XUÂN	瞬 /m/ thuẩn	旬 TUÂN	TUÂN	盾 242 THUÀN	准 CHUẨN	殉 QUÂN	純 zaz	循 vaz	順 THUẬN	半 Jaz CHUÁN	潤 %xx 1041 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10	j Tuân	処 "	\$77 00 100.00 100.00 100.00 100.00 100.00	所 。 sò	書 si THU	庶 "	暑 2s THŮ	署 za
条 。, BIÈU ®	状 ", trạng	乗 217 THÙA	城 200 THÀNH	浄	剰 THẬNG	常 ging THƯỜNG	情 000 tof TINH	場。 TRUÖNG	置 ch. b blip	式 0=9 た・サ た・ホウ CHUNG 5: 5寸	縄 🏭	壤 ",	嬢 ",	錠。,	譲。 NHƯỢNG	NHƯỜNG	色 2007 200 sác	式 (m) THÚC	€ 2007 000 C 1.50 THỰC 1.00	植 ::::::::::::::::::::::::::::::::::::	殖 ····	新 súc	触 xúc	嘱 。 CHÚC	能 200 200 CHÚC	職 。 chức	导 2=2 NHŲC	尻 .,	TÂM	Ħ ∞ thân
是叫	# #1 2=9 TÎNH	₩ ** * THÉ ²	正 ** *** *** ** ** ** ** ** ** ** ** **	生 いかけいける いかけいける うっぱい はう はっち	成 *** 5 *** THÀNH ***	TÂY	声 ** ( /= ? THANH	制 ché	姓 tính	征 CHINH	性 tính	青 */ 2=2 THANH	斉 TÈ	政 #4 6=9 CHÍNH #2952	星 #4 000 TINH	性 sinh	省 ** >= 9 TINH ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** **	凄	逝 ***	清 ** *********************************	型 #1 209 b 5 THINH <sup>88</sup> 6	婿 w	青 **/ TÌNH **: 5;*	勢 tr	里 THÁNH	献 *** THÀNH	精 TINH	製 CHÉ	扩 言 *4 THE	静 ** / 00 / 1 / 1 / 1 / 1 / 1 / 1 / 1 / 1 /
TOÀN	削 #> TIÈN	善 THÊN	然 NHIÊN	禅 THIÊN	斯 TIÊM	膳 thiện	繕 THIÊN	ソ	狙, THU ns. ,	阻 trở	祖,	租,	素 y z	措 <sub>,</sub>	粗, THÔ	組 <sup>*</sup> ***	疎 » so ****	訴 y TO 702.20	塑质	遡 TÓ	object so	SONG	壮, tráng	早 29 *9 100.11 100.150 TÀO 100.86	争 ", TRANH	走 " TÂU	奏 yy TÂU	相 " 2007 TƯƠNG	社 TRANG	草 // THÀO
ĐÁ B	妥 "	垂 THÓA	堕 <sub>ĐOA</sub>	惰 ,	馱 ĐÀ	太 ** ** THÁI ****	対 <sub>ĐÓI</sub>	体 % 74 THÈ	NAI PE	待 #4 ĐÀI	利益 DĀI	胎 " THAI	退 % THOÁI P# LORE CO	带 st bói	泰 "	堆 ĐÔI	袋 % ĐẠI	逮 ĐÃI	替 ## 1460 THÉ	貸 #	隊 sa	滞 %c TRÊ	能 THÁI	戴 " ĐÁI	大 #4 #4 ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ##	# 94 94 \$\frac{\phi_0 \phi_0}{\phi_0 \phi_0} \\ \text{DAI} = \frac{\phi_0}{\phi_0} \\ \text{DAI} = \p	台细	第四	題。	淮 LANG
XUNG	TRŲ	史 TRUNG	抽 trừu	注 ++0 CHÚ *** C	昼 +29 TRÚ ***	柱 +++ ++++++++++++++++++++++++++++++++	表 TRUNG	酎 TRŨU	鋳 *** CHÚ ***	馬主 TRÚ	著 += TRÚ 10508.Liv	貯 trữ	T PAR PA	<b> </b>	庁 sánh	JE ***  TRIỆU ***	町 +=9 ĐINH *5	長 ++9 TRƯỜNG TRƯỜNG	北 *** *** *** *** *** *** *** *** *** *	帳 trướng	張 **** TRUONG ****	馬/ fig ĐIỀU	THIẾU THIỀU	釣 <sup>2=0</sup> ĐIỂU	頂 +=? bính thing	鳥 zz²	朝 7-7 TRIÈU	貼 *** THIÉP ***	起 fan	腸 += o tràng
徹 TRIỆT	撤 TRIỆT	天 元 ho ho ho	典 ĐIỂN	店 "	点 ĐIỂM	展 TRIÊN	添 ziii	転 ?> CHUYÊN <sup>23,178</sup>	填 ĐIỀN	ĐIỀN *>	伝 が ウェルス フェルス フェルス フェルス フェルス フェルス フェルス フェルス フ	殿 元元 biện	電 <sup>DIEN</sup>	٢	斗 ĐÁU	THÓ EX	如声的	徒,	途的	都 1 2 200 200 200 200 200 200 200 200 200	渡 ************************************	逢,	<b>居</b> , 的	⊥ THÔ °25	奴 nô	努 F NÖ つとのち	度 助	怒 po	刀 →2 ĐAO <sup>かたは</sup>	Ø 1-9 ĐÔNG
脉 ĐÔN <sup>®</sup>	頓 ĐÓN	P P Deff. 8	EE. IV	妻 PD AAM	井 galen Bát	ナ	那, NA	奈 NAI	NộI ** %*	梨血	謎 MÊ	鍋 <sub>6</sub> OA	南 +> + NAM	軟 /> Ph. 550 NHUYĚN	難 が NAN DPALEN	=	NHI Set 7	尼 - NI	NHI .	旬,	NHUC 29	EI HÔNG	NHẬT	NHẬP	乳 24.9 NHŪ 5,5	尿 NIỆU	任 ~ NHIỆM	妊 <sub>NHÂM</sub>	NHẬN NHẬN	記 ~ NHẬN
髪 ~7 PHÁT ®	伐 PHAT	抜 点 ( A. 175 A. 175 BAT A. 185	副 PHAT	閥 "	反 ~ ** ** PHÂN ** 6†	半 ~~ BÁN	ΣC PHIÉM	₹E ~ PHAM	PHÀM	∏ PHIÉM	伴 ~~ BAN	判 ~~ ~	PHÅN	阪 PHÂN	板 ~~ BÅN	版。 BÂN	BAN	畔 <sub>~</sub> BAN	般。 BÀN	販 PHIÊN	斑 ~	飯 ~ PHAN	搬。 BÀN	煩 ~ ® PHIÈN PHIÈN	頒 BAN	範 ~ PHAM	敏文 系 PHÓN	藩 ~ PHIÊN	晚 vān	番。 PHIÊN
扶, PHÙ ®	府 <sub>PHŮ</sub>	情 7 BÓ Eh. V	阜, PHU	附 <sub>2</sub> phų	言\ PHÓ	負 7 8. 85 847 PHU 88. 9	赴 7 PHÓ <sup>20</sup>	浮 7 9. 4 9. 645 PHÙ 9. 845 PHÙ 9. 845	婦 <sub>。</sub>	符, PHÙ	富 7.79 PHÚ <sup>8.0</sup>	当 PHÓ	<b>腐</b> 7 HŮ (8.56	敷 Z PHU	膚, PHU	賦 , PHÚ	普 PHÓ	侮 y vũ »«».»	武 vũ võ	部。	# 7	封 PHONG	風 79 7 PHONG seg	伏 ", phục ""	服 "	副 <sub>20</sub> PHÓ	幅 77 PHÚC	復 " phục	福"	腹 20 PHÚC 115
邦 BANG <sup>®</sup>	春 *** PHŲNG	宝 ang BÀO	抱 *** BÃO *****	放 <sup>102-1</sup> 112-15 PHÓNG 113-8	法 PHÁP	, 泡 *** PHAO	胞 <sup>830</sup>	俸 BÓNG	依。 PHÓNG <sup>62</sup>	峰。? PHONG	起 pháo	崩 *2 BĂNG (T.R.S.	計 phóng str.ns phóng tr.ns	载 約 BÁO	蜂 *** PHONG	曹 *** PHONG	飽 og BÃO b.orf	褒 **? BAO	終 °? PHÙNG	VONG #9	PHAP #9	MANG #9	坊 so so PHƯỜNG	妨 <sup>69</sup> PHƯƠNG	VONG #9	防 "phòng"	房 #9 PHÒNG **	肪。 PHUONG	某 do	MAO #9
無 Åブ vô ⊕	夢 MÓNG	霧。 vu	娘 NUONG	メ	Z 34 5=9 DANH	# 519 MÊNH	## 1 10 9  ## 10 0 10 0 10 0 10 0 10 0 10 0 10 0	迷 MÊ SE. 9	冥 ** *** ***	盟 MINH		鳴 MINH A S S S S	減 /2 DIỆT 15. 15.	免 /snans	面 #2 86 86 96	綿 MIÊN	麺 MIÉN	モ	茂 MÅU	模 20 st MÔ	毛 **/ MAO **	妄 vọng	目 29 MANH		猛。 MĀNH	網 <sup>2,9</sup> VÕNG <sup>2,9</sup>	☐ ≈7 d7 MŲC <sup>35</sup>	默 *** MĀC ***	門 *> MÔN	紋 » vān
推。, ÚNG <sup>®</sup>	記 a9 DAO 26.9	DIỆU	# 30° ÚC 486. 26	沃 "	冷 27 Dục bụ. 5 Dục bụ. \$5	欲 a/ DUC (10.4%)	DUC 27	更 »,	ラ	拉, LAP	裸, KHÓA	羅,	来 % (.0 sth. 5 th. 7	計 24 LÔI	頼 24 LAI bb	絡 27 85. 5 45. 35 LAC 85. 85	落 27 LAC 81. 56	略 "	辣 " LAT	乱 % LOẠN AC. NO	P 22 NOĀN	覧 "	监 LAM	藍 20 LAM	欄 "	リ	吏,	利 , LOI	里,此	理,
居 LICH <sup>②</sup>	歴 LICH	列 LIÉT	劣 <sub>12</sub>	列 LIÉT	烈 (	LUYÉN EN LIN	連 15.48 LIÊN 25.88	廉 LIÉM	練 » LUYÉN	錬 LUYÉN	口	EÃ "	炉。 LÔ	路。	路。	野 ""? LQ	老 #9 LÃO #16	労 <sub>22</sub>	弄。 LÓNG	LANG "2	LÂNG	浪 LĀNG	郎 LANG	楼。	漏 *** LAU ****	空售 =/2 月色 == == == == == == == == == == == == ==	LÜC 03, 2	録。	to us Loc	EUAN

## 改定常用漢字表一覧 2010年11月30日告示

偉	椅。	彙	意	違。	維 , buy	慰。	遺	緯	域。	育。	17 19	壱。	逸 DĀT ®	茨 145	芋。	<b>号</b> 】 \$P\$ \$P\$ \$P\$ \$P\$ \$P\$ \$P\$ \$P\$ \$P\$ \$P\$ \$P	印心	因。	咽。	姻。	員。	院。	淫 42 DÂM ®	陰 ÂM ®	飲。 AM	隐 (2 ÅN	韻。	ウ	右,如	宇,
·····································	億 "	v: 臆 "	· · · · · ·	VI ®	他 ····	fy (1)	DI ®  上  H  AM  AM	VI ⊛ AN	VVC (ii)    #2	DUC ® 利 on	NHÁT ・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・	NHÁT ⊕  ** * * *  ** *  ** * *  **  ** *  ** *  ** *  ** *  ** *  ** *  ** *  ** *  ** *  ** *  **  ** *  ** *  **  ** *  *	DÂT ®	TÎ ・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・	DU ・ カロ *  GIA  ********************************	DÅN B. BS	AN ●	NHÂN ®	YÉT ⑤	NHÂN ③ 佳。	VIÊN ®	VIÊN (a)  R  QUÁ  LIA LÁT (LÍA TÁT)  QUÁ  LÍA TÁT (LÍA TÁT)	DÂM ®	AM ®	AM ⑤	AN ®	ván ・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・	家 *** GIA ***	HĎU ⑥	<b>華</b> ***
ức 拡 ",	ức 革	ức 格 ", ",	NGU 核。	ÁT	yêm 郭	TÁ 学 »	ÂM nh	ÂN 隔。	/皿 為於在. 40	ÓN 58元 400·	獲	HA (		兴		+	giá <sup>619</sup>		HOA ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ##	GIAI 潟			HÀ seb	HÀ 37	KHOA 宇门 #7	GIÁ ****  in the state of the	滑奶奶	GIA *	HÀ E	HOA HOA
KHUÉCH	CÁCH	CÁCH	HẠCH	XÁC	QUÁCH	GIÁC 8-10-5	GIÁC	CÁCH ~# ±5	CÁC	XÁC ÉL 1998	НОАСН	HÁCH	穫 ", HOACH	нос	丘 #9 NHAC	LAC NHAC	NGACH	弱 »···	QUÁI	ті́сн	括。 <sub>27</sub> QUÁT	HOẠT	HÁT	KHÁT	CÁT E. C	CÁT	HOẠT	HĄT	HẠT	THÅ
机 。 co	КНІ́	岐。	希,	KI * * KI	汽 <sub>KHÍ</sub>	奇 ĸi	祈 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *	季 · out	紀。	軌 , qui	民 · · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	記 * KÍ	起 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *	飢 , , , , , , , , , , , , , , , , , , ,	鬼。 qui	帰。 QUI	基。	KÍ L #8	規。	<b></b> QUI	HI HI	KI *	揮。 HUY	期。	棋。	<b>胄</b> ************************************	棄 KHÍ	毁。 HÚY	旗。	KHÍ
CUÒNG (S. SELI)	京 KINH	亨 HƯỚNG	供 *** ? ? CUNG ***	力 加 HIÉP	況 HUÓNG	峡 HAP	挟 4=9 HIỆP ====================================	狭 4=9 ##. 10 ##. 85 HIỆP ##. 25	FAL 4=9  BE. BE SELV  KHŮNG	恭 *=? CUNG ****	胸 *** pn bn bn br	育 *= 9 HIÉP ** 5 * F HIÉP ** 5 * F	強 **9 #9 #9 #9 #9 #9 #9 #9 #9 #9 #9 #9 #9 #9	教 *** GIÁO #1. 45	卿 KHANH	境 *=9 *** CÅNH	橋 *=? KIÈU	橋 419 KIĖU E 98	鏡 4=9 KÍNH	競 ***/ CANH	名 HƯỚNG	数 馬 #25 < KINH	#=9 =9 NGƯỜNG (333). **	暁 4=9 HIÊU Advoë	業 4×9 ×9 NGHIỆP	展 4=2 NGUNG E 6+	## 4=9 \$. #5 KHÚC	局 。,, cuc	極 *** *** cyc *** **	K 4≈9 NGQC ±3
傾 ** KHUYNH ****  KHUYNH ****	携 ** HUÈ ***	継 ※ KÉ	計日 *** NGHỆ ***	慶 KHÁNH	憬 cánh	稽。	憩 KHÉ NED	警 CÁNH	鶏 ** KĒ Ebb?	芸 vân	NGHÊNH 94 NGHÊNH	鯨 // KÌNH	院 /* KHÍCH **	劇 KICH	撃 /* KÍCH	激 % KÍCH	桁 »	KHIÉM ***	穴 HUYỆT	HUYÉT 5	決 QUYÉT	結 57 KÉT <sup>0,5</sup>	傑 KIÉT	潔 /g KHIÉT	月 *** *** NGUYỆT	犬 % KHUYÊN	件 "	見 *** KIÉN ****	券 KHOÁN	肩 % kiÊN
後 **** *******************************	娯,	悟 , NGO	基。	語 st. 8 NGŪ	誤 NGO	護	— **	I .,,	CÔNG *2	勾 câu	₹L khóng	功 công	I5 *** xào ***	広 <sup>92</sup> 155 155 195 195 195 195 195 195 195 195	F =2 GIÁP	FO SEC. 256	光 *** QUANG D4-9	台 **9 b. (5 b. 18 b. 18 b. 29 b. 23	后 »	好 ==0.0 HÀO +. <	∏ ≈9 GIANG	考 »? KHÀO	行 ************************************	坑。, KHANH	孝 ",	抗。 KHÁNG	攻 công	更 *** CANH ****	効 。。	幸 P2 HANH
恨 *** HĀN *** ***	根 zz CĂN	婚 HÔN	泥 ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** **	痕 »,	紺。 CÁM	魂 HÔN	墾 KHÁN	默 *** KHÁN	サ	左, TÀ DES	佐。 TÁ	沙 ,	查, TRA	后少 SA ***	唆, TOA	差 * soa	詐, TRÁ	鎖· TÓA	座 # TOA	挫 ,	才 TÀI	再 *f * TÁI	TAI **	妻 **	采 **	砕 ** TOÁI	宰"	栽 TÀI	彩 ** THÀI	採 ** THÀI
仕 · · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	史 sử	司。	7 2 2 1 2 2 1 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2	市 ; THI	矢 ž	En chi	死。	糸 MICH	至 CHÍ	何 onds. o	亡 CHÍ crose t	私。 TU back	使 sử	刺 , THÍCH E ST	始 : THỦY	姉 źn	枝。	社。 CHI	肢。	姿 , TU	思。 TU	扫 CHI	施 · · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	師 su	恣 , rú	紙。 CHI	脂。 CHI	視。	紫 TŮ	言。 rừ
酌 ere	釈 zzz	爵 âm	若 049 249 hdu, ti NHUQC 6. LCII	弱 2+9 15. 1 15. 1 NHƯỢC 15. 15 NHƯỢC 15. 15	寂 ジャッ セキ で、Liv TICH EU. Ris	手和	主 シュス OHŮ	守 24 X 36.0 THŮ	朱 za CHU	取 oa thủ è. s	狩 <u>**</u>	首 inti	殊 24 THŮ	珠 " CHÂU	酒 24 TÚU 80	腫 ×a THŮNG	種 źa chúng	趣 sa THÚ siète	寿 /4 THO	受 24 THU 3.85	CHÚ	授 5/4 THU 87. 89.	THI 不	儒 NHO	樹。	↓X 0=9 THU 000 100	TÙ 249	CHÂU	The safe	秀 249 TÚ
緒 20 70 TV	計。 CHU	女 28 28 28 28 28 28 28 28 28 28 28 28 28	如 NHU	助 의 TRO TV	序。	叙。	徐 " rừ	除。。 TRÙ	) >=9 5i\ 8i\	升 2=9 THẮNG	少 2=7 THIẾU +5.55°	召。····	匠,	床 <sup>200</sup> SÀNG <sup>25</sup>	抄 2=9 SAO	肖 zay	出。 THUỌNG	招 200 CHIỀU	承 one THÙA	异 eng THĂNG		沼 and chiếu	昭 。。 CHIÊU	育 ~ 12 TIÊU	将 z=?		症。chúng	祥。。	称。。xung	笑 200 TIÊU ** D
伸 🚉	臣。。	芯。	身 »		侵。 xâm	信。	津	神 ***	唇蕊	娠 THÂN	振 ※	浸 ※			深 和 THÂM AND		進業	森 ··· sâm	計 (CHÂN	寝 ~ TAM	慎 ~ num	新炎	審 zz	CHÂN CHÂN	薪烹	親	人 »»	刃。	仁。	尽 00
thân <sup>8.28</sup>	THÀN 整 **	TÂM  EE  TÎNH	税 **	TÂN	KAM	TIN	TÂN	THÀN =>	qui ************************************	THAN	chán ************************************	tám	CHAN  te  fi to  fich  si Lin  si Lin	CHÂM E	<b>青</b> ***	THAN  TICH	積 **	績	HAN HAN	TAM  27 **  THIÉT  TAM		TÂN EN	窃。	H	TÂN  記  #2  THIẾT	THÂN LE LÍ	NHÂN 摂	NHĀN 節 セワ セク	NHÂN 記 47 44	TÅN 2. sief
THÍNH 3. 118	CHÍNH ÈÈE ?? THƯƠNG		THUÉ  「	TICH RANG	xích 巣 タネ	THẠCH THỰ THỰ THỰ THỰ THỰ THỰ THỰ THỰ THỰ TH	XÍCH hó 505	TÍCH 曽 ya y	тісн 爽 "	TICH  SONG	TÍCH 創 29 SÁNG	CHÍCH		тні́сн	TRÁCH		TICH	TICH	тісн 総 "	THIÉT * A A A A A A A A A A A A A A A A A A			THIÉT 探 29 THAO PRO SEA		THIÉT 77		藻"	TIÉT //	THUYÉT 《 像 /,	# **
	THƯƠNG <sup>(5</sup>	www **********************************	1	TANG (b	SÃO	TÀO 11 / 12 / 12 / 12 / 12 / 12 / 12 / 12		TÂNG ##						TÁNG thuết sắt sựn	TRANG	-			tóng 炭	E 。						TAO	TÀO 該	¥ **	TUÓNG  TUÓNG	TĂNG A OFF
TRẠCH	TRACH	TRẠCH	TRÁC	THÁC	THÁC	TRẠC	NĂC	TROC	但 ĐĂN			<b>李</b> 77 DOAT	BÅNG	THÙY	ĐAN	日 ĐÁN	担 #2 ĐÀM <sup>(2)</sup>	ĐƠN	THÁN	ÐÁM	拌 " THAM THÂM	淡彩 ĐẠM	短 92 BOÁN	哎 gu	端 boan  tr	TRÁN	ĐẢN	ĐOÁN	ĐOÀN	NAM
KHIÊU 200	散,, trung	朝 += 9 TRÀO		澄 7±9 TRÙNG **.#*	データ 1-5-7-6 1-5-7	聴 ##	微 ##? E ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ##	直 #19 04 #M 5/12 GEL+ TRUC GEL-6		抄 DUÉ		珍 *** TRÂN	TRAM	陳 " TRÂN	賃 »	鎮 ** TRÂN	ツ	追 ze na	椎 " chuy	墜 zz TRUY	THÔNG SL.		塚 TRŮNG	11	BINH	TRÁO	鶴。 HAC	テ	氏 24 DC.10 DC.005 DC.005	王 TRÌNH
ĐĂNG DÃ	当 Þ9 ĐƯƠNG A Tổ	投 19 ĐÀU 4.18	ÐÂU 19 ×	東 ĐÔNG		DÀO 084. 85	倒 19 ĐÀO <sup>た品 RO</sup>	凍 ĐÓNG 語意	唐 10 Đường	島 BÀO	ĐÀO	計 THÀO		党 bàng	悼 biệu	盗 19 ĐẠO	ĐAO	THÁP	搭 ĐÁP	棟 19 ĐÓNG 104	湯 "THANG"	痘 »,	登 bg h pāng	答 19 DÁP Thuật B	等 ½ DE.LIN DÂNG	ĐỒNG	THÓNG	稻 ½ th	路 59 DAP ARX	糖, Đường
ネ	字 */	熱 *Z NHIỆT	年 *** NIÊN	念 *►	捻 »	粘 *> NIÊM	NHIÊN **	1	W /2 NÃO (49. 27	納 /2 + + + + + + + + + + + + + + + + + +	NĂNG	脳 ,,		濃 // NÙNG	ハ		波 <sub>627</sub>		破 în	朝。 BÁ	馬 / / / / / / / / / / / / / / / / / / /	婆 BÀ	馬 Annual MA	拝 ~ sidt. t)	杯 ~ sorte	月 ** **********************************	肺 ~	俳 ~ BÀI	配。 PHÓI	俳 ~ BÀI
蛮 MAN	盤 BÀN	Ł	} Ti	皮 Bì	妃 <sub>E</sub>	否 E PHŮ	批 PHÊ	被 Bi	披,	PHì :: やし	非即	异 E 1/9. Lin 1/9. Li	飛 PHI	疲 Bì	秘 : BÍ	被 = =>0.8	悲 BI ave Lin	扉 : PHI	費 PHÍ PHÍ	碑。	器 用已 BĀI	選辛 T!	尾 vi	眉 :: MI	美 MI	備 E	微。	身	膝 of tat	肘 DE TRŮU
複 <sub>2,7</sub>	覆 29 PHÚC (1981. 7 PHÚC (1981. 8	払 29 PHÁT 116. 9	沸 " PHAT ***	√∆ 79 PHẬT	物 **** VĀT	粉 zz PHÁN És	約 25 185. 85 185. 65年 PHÂN 25. 6641	雰 PHÂN	噴 " PHÚN	墳 zo	情 72 PHÅN	奮 ?。 PHÁN	プンフンプ が、ける か、から か、から か、から か、から か、から	文 *** văn	聞 **** VĂN ** \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$	^	丙 <sub>BÍNH</sub>	BÌNH ~ Eng	兵 BINH	併 ~ TINH ~	並 ~	柄 ~ BÍNH	陛 <sup>®</sup>	<b>閉</b> ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) (	塀 BIÊN	幣 ~	弊~	蔽 ~	餅 ~ BÍNH	₩ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~ ~
剖 PHĂU	約 % PHƯỚNG	望 #9 *9 VONG	傍 <sup>69</sup> BÀNG	帽 MAO	棒 BÓNG	貿 MAU	貌 ",	暴 69 /49 BAO 81L 615	膨 #9 BÀNH #5 #5	試 MUU #20. 5	頬 GIÁP	JL #9 BÁC	Mộc đợ xớ	朴 PHÁC	牧 do MUC ze	睦 MŲC	僕 "	墨 *** MĀC ***	撲 phác	没 mot	勃 BQT	堀 ", QUẬT	Å ⊕ BÅN	弃 BÔN	PHIÊN DOK 25	PHÀM #2 ~	台 BÔN	マ	麻 , MA	摩,
門 *> VÁN **	ヤ	冶, pā	夜 * DA *	野 ,	弥。 DI	厄 ÁCH	役 +9 ×4	約 <sub>+</sub> ,	訳 +9 DICH	莱 ;;	躍 +7 DUOC	闇 en	ユ	DO 2L	油 <u>.</u>	DŲ.	偷。	訓。 DŲ	輸。 THÂU	癒。	唯 DUY	友 ·/	有, HŮU ». s	勇 ~ no. 0	<b>送</b> 盆	攸 心 DU	郵, BUU	湧 👸	猶 .,	裕 .,
痢,	裏,	履,	璃,	離 ,	陸 ,,	17 72 729 LẬP	律 ,, ,,	慄 ,,	略 LUGC	TÎP 7=9	流 949 # LUU	留 7=2.4 ELUU 5: #8	<del></del> 电 9=2 LONG		隆 LONG	硫,"	倡,	旅,	虜,	慮,	J LIĚU	面 ""	R 1=2 LUONG	料	凉 <sup>110</sup>	猟 ""	陵 LĀNG	量 9=9 LUĢNG	僚 ""	領 LÎNH
ワ			斯 or HÓI				湾。 LOAN	腕。 OÁN																						

## 改定常用漢字表一覧 2010年11月30日告示

VŮ siza	VŨ ∂.E Θ	唄 BÁI ⑧	色 シ UÁT ⊗	畝 màu ®	浦 PHÓ ®	運 VAN ®	要 vân	エ	水 VÎNH ®	冰 winh	英 ANH ®	映 **f ÁNH ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** **	栄 *** *** *** *** *** *** *** *** ***	営 ** DOANH	談 ** VINH ®	影 set ANH ®	鋭 ** NHUÈ	常 × ve ®	易 ** 1 ** 0. Lb** DI ** 0. Lb**	疫 DICH ®	iCH ⊕	液 DICH ®	駅。	悦 DUYÊN ®	越 ≈″ việt ®	謁 YÉT ®	閱 "  DUYÉT	VIÊN	延 *** DUYÊN *****	Duyên
某 , quá	貨 hóa	冯 źr QUA	现。 Quá	嫁 * GIÁ ****	眼 *	禍 HOA	靴 NGOA	寡。 QUÀ	歌 * CA ***	笛。 cá	稼。 GIÁ	課。 KHÓA	蚊 văn	牙 NHA bif	Ā # NGŌA	我 # NGĀ PR	画 HOA HOACH	芽 NHA	貿和	雅 "	餓 NGA	∫ ±∈ Giới	口 カイ × まれ、る まれ、す	灰 st	A se se	快 KHOÁI	戒 **( GIÓI ***EL. #5	改 */ căi ***	怪 ** QUÁI *** Lb	拐 guải
株 a.s	釜 PHŮ	鎌 LIÊM	↓IJ	子 *** CAN ***	FIJ ***	甘 *** ** ******************************	汗 hān	缶 »z	完 HOÀN	肝 % can	E av	已 *** QUAN	巻 in Quyén	看 *** KHÁN	HĀM #500 8	乾 #> CÀN	勘。 KHÁM	良 **> HOẠN	頁 ®2 95.0. < QUÁN	寒 HÀN	唤 HOÁN	地 kham	换 hoán hoán	敢。 CÂM	棺。 QUAN	款。 KHOÁN	間 がか gian	閑 NHÀN	勧 ** *** *** KHUYÉN	寛 KHOAN
継 Ki	輝 and the HUY	機 * co	騎。 KI	技术版	宜 »	偽 " NGŲY	欺 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *	義 «	疑 « NGHI	儀 "	武 « HÍ hho. no	擬。 QUÁN	犠	詳 NGHI	菊 "	古 CÁT	喫 KHIÉT	計 47 CAT 2.00 CAT 2.0	却 cước	客 **, *,	脚 ペイク ペイ Cước	逆 4+9 NGHICH 84- 57	虐 449 NGƯỢC	九 *** ° cửu ==0. °	久 *** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** *	及 <sup>0=9</sup> SIL SI SIL UF	弓 **** CUNG ***	£ ♣=? KHÂU	IH ear	#4=9 ************************************
CÂN *>	斤 *>	均 Quân	ZÍT 42 CÂN 5dv. 11	金 *> *> KIM	KHÁN **	勤 *** *** CAN つき ま	琴 in cam	筋 ≈ cân *E	僅 *> CAN	林 CÁM	緊 KHÁN	錦 « CÂM	誰 № CÁN	襟 ** KHÂM **	吟 NGÂM	銀 NGÂN	7	KHU ,	句,	古 (6. Lb) KHÓ ESE, 8	馬区 , KHU AA S	具。	俱 , cu	思 // NGU #55. 4*	空 /9 KHÔNG <sup>8-5</sup>	偶 "	遇 "。 NGO	隅 // NGUNG <sup>f2</sup>	事 、 xuyén	屈 " KHUÁT
建 KIÉN A.TS	石开 ※ NGHIÊN	県 HUYỆN	倹 KIÉM	₩ *× KIÊM	剣 KIÉM	拳 guyèn	軒 <sup>22</sup>	健 KIÉN	除 ## Liv	圏 QUYÉN	堅 /v KIÊN	検 KIÉM	嫌 HIÈM	献 HIÉN	絹 yuyên	害 % You have the KHIÈN You kari	権 QUYÈN	憲制的	FI 100 HIÈN	謙 KHIÊM	鍵 KIÉN	KIÉN ***	頭 "	験 NGHIỆM	HUYÈN 50 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10	元 *** NGUYÊN	幻 *> HUYĚN	玄 HUYÈN	NGÔN EĐ	弦 "white huyèn"
拍 " câu	肯 ", KHÂNG	侯 ",	厚。9 HÀU	恒 HÀNG	洪 HÒNG	皇 HOÀNG	HÔNG (BIGH)	把 ************************************	郊 GIAO	香 *** *** *** *** *** *** *** *** *** *	候。。 HÀU	校。,	計 »2 CANH halle, +	航。 HÀNG	頁 *** cóng	降 **9 GIÁNG ***	in   in   in   in   in   in   in   in	康 KHANG	控 =/ KHÓNG Dát. 26	梗。, NGANH	黄 "/ #/	喉 "	内记 BAD. TO HOÀNG	港。 cáng	硬 » ngạnh	校 = 9 GIÁO - 5 GIÁO - 56	項 ",	溝。 câu	鉱。 KHOÁNG	構 »? CÁU <sup>かほっえの</sup>
済 ** TÉ *: #*	祭報	斎 TRAI	和 #/ BR. 10 BR. 0 IE 22. 84	采 ** THÁI	最 ** TÓI	裁 *c TÀI *E.C	倩 " TRÁI	催 +4 THÔI	塞 ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** **	成 ** *** TUÉ	載 ** TÀI ***	際 */ TÉ	埼 <sub>Kì</sub>	在 **。	材 #/	削机	財 ** ** TÀI	罪 ** TOI	崎 KHI	作 **** TÁC	削,, Tước	作,, TAC	柵 ", sách	索 TÁC	SÁCH	TẠC	搾, TRÁ	錯 ", THÁC	咲 s.c	## +7 +7 SÁCH
迷 xi	嗣。	武 THÍ	詩	資。	飼 <sub>x</sub> ,	誌 CHÍ	此 THU ar	摯 CHÍ	馬。 TÚ ÉBb. 8			字版		次 THÚ	耳。 NHĨ	自 v v arfa: 5	似。 w	见。 NHI	事 ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** **	侍 。 THI	冶 2 + 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25	持。TRI	時 THỜI	滋 TU		TÙ	磁 rừ	餌 NHI	璽 Ti	鹿 LQC
高 cag chu	宗 TÔNG	拾 242 245 QUÁ	秋 229 THU ***	臭 (a) XÚ (EEL)	修 5a9 5a 588. 98 TU	神 va9 TŲ	CHUNG	差	到到 白 %29 TĀP	週 z=º	就 3.5s	衆 🍇 cao ca	集 249 集 201, 155 10, 155 10, 155 10, 155	秋 549 SÀU 9E. 10 SÀU	THÙ 249	<b>醜</b> %2.9 xú ************************************	成 2-29 xúc 9-8	TAP	THẬP	TRÁP	充 2=9 SUNG ***	住 (**) TRU ***)	子 7a9 xai		従 ジュクショク ジュ TÙNG Lたが、カ Lたが、カ	SÁP LE S	銃 súng	獣 220 THÚ 1160	縦 2a2 TÚNG	权 THÚC
唱 2=9 XƯỚNG 24.48	苗 2=9 THƯƠNG	涉 THIEP	章 。 CHƯƠNG	紹 zao	記入 TŲNG	勝 和 THÂNG	学 。, CHƯỚNG	E E SE	焼 THIÊU	焦 2=9 2. if 0 2. if 0 3. if 0 3. if 0 4. if 0 5. if 0 6. if 0 6. if 0 7. if 0	哨	粧 trang	記 CHIÉU	EL chúng	像 "", ", tượng	傷。 THƯƠNG	奖	日召 2009 ハハ T. S. T. S. CHIỀU T. R.S	詳 2009 TƯỜNG	彰 CHƯƠNG	障 209 CHƯỚNG 85.8	幢 200 SUNG	衝 ", xung	背 z=2 THƯỚNG	THƯỜNG	TIÈU	錠 /a? CHUNG	72 72 72 72 72 72 72 72 72 72 72 72 72 7	TRƯỢNG	NHŪNG
TÁN	THÂM	陣 TRAN	寻 zz TÀM	腎 zz	ス	須、	₩ × ト 126- 5	7K 24 THỦY	吹 × xuy	垂 zơ Thùy <sup>th 85</sup>		帥 suát	料 */ túy		推 ** THÔI	幹 ** TÚY	遂 ×4 TOAI	睡 THUY	穂 ** TUE	随 rùy	随 xi	枢 xu	学 sùng	数 20 2 só set 25	据 till cu	杉 SAM	裾 **	THÓN XX	セ	瀬。 LAI
紀 #2 TUYỆT E. 7	千 *** THIÊN	XUYÊN	山 TIÊN **	CHIÊM CHIÊM	先 TIÊN	<b>宣</b> TUYÊN	中 CHUYÊN		浅 **	洗 to	沈 *** ** **** *************************	易 #> PHIÉN	XUYÊN	旋 TOAN	船 ** THUYÈN ***	戦 to vice Chiến thân ?	前 tiên	美 *** TIÉN *****	腺 TUYÉN	詮 THUYÊN	践 TIÊN	笺 TIÊN	銭 *** TIÈN	潜血	線 TUYÉN	港 THIÊN	選 TUYÉN	薦 TIÊN	越 TIÊM	所 TIÊN
僧 50 EC B	蔵 // TÀNG	贈 29 29 TĀNG	臓 " TANG	EP " Tức	THÚC	足 ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½ ½	促 "/xx+ xúc	TÁC	息 rức	捉 " tróc	支東 1/9 120.10 120.25	側 yg trắc	TRÁC	俗 " <sub>тис</sub>	族 " roc	禹 ,,	賊 TĀC	続 "ruc"	卒 rót	李 27 77 SUÁT	存 »» »	村 zz thôn	孫 tôn	尊 50 50 50 50 50 50 50 50 50 50 50 50 50 5	損 ½ (E.47) (E.88	遜 TÓN	タ	他 ,	多, ĐA	汰,
段 DOAN	BOAN ESD. S	弾 奶 DAN DAN	暖 /s MOĀN 新在 AS		擅 BÀN	チ	地 <sub>DIA</sub>	池, TRÌ	知, TRI	值, TRI an	月心 デ HL 55 BL HL 55 HL 7かしい	致 + TRÍ	理 #CRO #CRO #CO #CO	疾 si	稚 TRĪ	置, TRÍ	緻, TRÍ	竹 +9 TRÚC	畜, súc	逐 TRUC	蓄 が súc	築 *** TRÚC	秩 TRĀT	室 TRÁT		着 277 277 1RÚ 276	嫡 <sub>517</sub>	## 7=9 0=9 TRUNG	中 ++9 TRỌNG	虫 テュゥ trùng trùng
廷 pình	弟 ** ** ******************************	定 24 000 BINH 855 855 855 855 855 855 855 855 855 85	底 **	ĐÊ	ĐĒ	亭 <sub>bình</sub>	TRINH	ÐÉ	DINH	庭 pinh	逓	停 za		堤 27	提 ***	程 ** TRÌNH		締 ** • 世	諦 74 ĐÉ - 885. 88	泥 ** NÊ **	的 <sup>24</sup> bích	笛 ** pich	摘 <sup>24</sup> TRÍCH	清 元 TÍCH LAE. 8		ÐỊCH	NICH	ÐIỆT	TRIÉT	鉄 ", THIÉT
頭 Þọ x b bàu bàu bàu	謄 ĐĂNG	藤 pàng	ĐẦU PÁU	騰 " BÀNG	ĐÓNG FÓ SIĞ. E	洞 F9 E16	胴 ĐỗNG	動 ĐộNG	堂 ĐƯỜNG	重 FO BONG	道 <sub>あ5</sub>	動 199 助ONG HAS. C		道 PAO	瞳 » ĐÓNG	峠 Đèo	差 NĀC	特,,	得 ½ å å å å å å å å å å å å å å å å å å	<b>担</b> 500c	德 bức	篇 ĐÓC	表 Độc	独 <sup>12</sup> <sub>D29</sub>	ĐỘC		ĐộT by	突	届 Giới	Truân
敗 ~ BAI	廃 性 ***	事 BÓI	売 ベ MAI	倍 <sub>~</sub>	梅 <sup>24</sup>	拉 BÔI 25da 3	陪 BÓI	媒 MÔI	MÃI A	莊 BĎI	A9 E49 L5	伯。 BÁ			迫 mách ************************************	## 12. ## 12. ## 12. ## 13. ##	舶 <sub>BAC</sub>	博 BÁC	薄 ************************************	麦 MACH		縛 ″。 PHUQC	爆 BAO	相 man	者 nt trú	Ruộng	<b>肌</b> co	BÁT Por	鉢 BÁT	発 ~y ey
THÁT DE	TÁT	BÍ E7 E	筆 w BÚT	姫。	百 BÁCH	BĂNG	表 *** *** *** *** *** *** *** *** *** *	俵 ==? BIÊU	票 PHIÉU	部 BÌNH	票 tag	標	H Kang G&L GED MIÊU	秒 miêu	病 *** ~ *** *** *** *** *** *** *** ***	計量 Eng Add C Milêu	猫 z=9 MIÊU	PHÂM	BANH	育 ser til	賓	類 TÂN	敏 MÅN	瓶 BÌNH	フ	BÁT	夫 7.79 PHU	Х <sub>55</sub>	付 7 PHÓ <sup>2. HS</sup>	布 ¬ BÓ
壁 ·* BÍCH	壁 BÍCH	辞 <sup>*</sup> PHÍCH <sup>**</sup>	別 < so the BIỆT	蔑 ~ MIÈT	片 ~ PHIÉN	BIÊN DE D	技 PHÁN <sup>☆☆・↑</sup>		偏 ~ sells	遍 BIÉN	編 ~ BIÊN	弁 BIÉN	便 ~ E	勉	ホ		保。 BÁO	哺 。 BO	捕 * 5.50	補 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *	新。 PHÓ	MĂU stan	募 MO	墓 « MQ	慕 « MQ LA. ?	暮 MO	簿 **	方 **? PHUONG	包 <sup>#2</sup>	芳 #9 PHƯƠNG
磨 MA	魔 MA	毎 MÕI	妹 " MUQI	MAI	昧 MUQI	埋 *** MAI ************************************	MĄC		枕 ***	₹ HŲU	MAI	MAT		MĀN	慢 MAN	漫 MAN	3	未 , vi	味 : VI ************************************	MĮ	山甲 GIÁP	或 MÅT	蜜 MĀT	IK MACH	妙 :=,	DÂN	EE SP NIÊN SP	ム	MÂU	務 <sup>4</sup> vu <sup>94.88</sup>
遊 DU be. s	雄 " hùng <sup>si</sup>	誘 DŲ	夏 **?	融 DUNG	優 ** UU **: AS	3	与 a DŮ ana 48		A st. 5 DU bit. 7			幼 27 ÁU 28年1		羊 <sup>22</sup> DUONG	妖 12 YÊU 19. LI	+	要 =? YÉU 11.8	容 DUNG	庸 ", dung	揚ョク DƯƠNG	摇 ** # # # # # # # # # # # # # # # # # #	葉 <sup>17</sup>	陽。 DUONG	DUNG E. C		DẠNG	易 DUONG	踊 =9 DŮNG = BE- 5	主 ng	表 30 DƯỚNG
家,。 Lifu	療 ""	瞭 ,,,	糧 919 19 LƯƠNG	カ 917 94 LŲC	緑 9=9 =9 LŲC	LÂM 52	厘"	倫 LUÂN	輪" LUÂN	路 tân	LÂM	ル	瑠.	淚似	累	型 M	類 *** LOAI	V	₽ LÊNH	礼 LĚ	Vid.   200	励 *** LÉ	戻號	例 14 LE	LINH 15	零 H	LINH	隷。	出NH	LÊ H